

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 77

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân sự, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2014-2019 được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018; nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019)
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 17/04/2017; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Hideaki Takase	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 21/04/2017; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Trần Văn Tàn	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019)
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Trần Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Ông Trần Minh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số tham chiếu: 60755043/20827148-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

30/01/2020
C
ÁCH
RN
VI
7-

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	8.282.726	7.028.347
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	24.873.714	23.182.208
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	129.388.518	130.512.012
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		123.084.758	126.276.846
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.303.760	4.235.166
Chứng khoán kinh doanh	8	3.825.374	3.131.835
Chứng khoán kinh doanh		4.051.245	3.279.561
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(225.871)	(147.726)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	469.712	281.166
Cho vay khách hàng		922.325.251	851.865.984
Cho vay khách hàng	10	935.270.945	864.925.948
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.945.694)	(13.059.964)
Chứng khoán đầu tư	12	104.615.279	102.100.093
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	97.131.629	88.586.344
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	15.367.993	16.207.592
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(7.884.343)	(2.693.843)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.282.709	3.317.405
Vốn góp liên doanh	13.1	3.018.057	2.906.452
Đầu tư dài hạn khác		264.652	412.645
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.692)
Tài sản cố định		10.996.975	11.139.862
Tài sản cố định hữu hình	14	6.422.382	6.194.652
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>14.817.602</i>	<i>13.919.662</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(8.395.220)</i>	<i>(7.725.010)</i>
Tài sản cố định vô hình	15	4.574.593	4.945.210
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>6.302.326</i>	<i>6.447.395</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(1.727.733)</i>	<i>(1.502.185)</i>
Tài sản Có khác	16	32.651.217	31.730.749
Các khoản phải thu	16.1	22.349.498	21.741.493
Các khoản lãi, phí phải thu		6.675.886	6.593.324
Tài sản Có khác	16.2	3.636.910	3.404.868
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	17	-	907
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản		(11.077)	(8.936)
Có nội bằng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		1.240.711.475	1.164.289.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	70.602.893	62.600.159
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	109.483.059	111.399.612
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	82.538.040	73.941.924
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	26.945.019	37.457.688
Tiền gửi của khách hàng	20	892.785.228	825.816.119
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	5.775.899	5.934.029
Phát hành giấy tờ có giá	22	57.066.353	46.216.359
Các khoản nợ khác	23	27.643.225	45.007.049
Các khoản lãi, phí phải trả		17.835.374	15.820.561
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.1	9.322.163	28.763.344
Dự phòng rủi ro khác		485.688	423.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.163.356.657	1.096.973.327
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		46.724.637	46.416.214
- Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.974.683	8.974.698
- Vốn khác		515.908	207.470
Các quỹ dự trữ		9.610.061	8.167.617
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		626.014	599.602
Lợi nhuận chưa phân phối		19.832.683	11.836.676
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		561.423	296.225
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	77.354.818	67.316.334
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.240.711.475	1.164.289.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)
Bảo lãnh vay vốn	526.118	3.058.616
Cam kết giao dịch hối đoái	190.185.460	167.327.100
- Cam kết mua ngoại tệ	4.525.641	2.507.667
- Cam kết bán ngoại tệ	4.741.892	2.724.166
- Cam kết giao dịch hoán đổi	180.917.927	162.095.267
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.487.895	52.935.903
Bảo lãnh khác	51.550.780	57.429.323
Các cam kết khác	20.798.816	37.414.889

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	82.742.771	73.869.866
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(49.543.734)	(51.658.034)
Thu nhập lãi thuần		33.199.037	22.211.832
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.888.130	5.963.790
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.832.752)	(3.193.013)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	4.055.378	2.770.777
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.564.300	709.869
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	365.564	271.475
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	(790.728)	218.321
Thu nhập từ hoạt động khác		2.357.430	2.914.313
Chi phí cho hoạt động khác		(859.995)	(1.025.298)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.497.435	1.889.015
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	628.400	374.238
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(15.734.862)	(14.084.040)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		24.784.524	14.361.487
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(13.003.531)	(7.802.854)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		11.780.993	6.558.633
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(2.286.552)	(1.272.578)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(17.452)	(8.809)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.304.004)	(1.281.387)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		9.476.989	5.277.246
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		15.722	2.443
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		9.461.267	5.274.803
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25.3	2.044	1.417

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	2019 <i>triệu đồng</i>	2018 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82.973.160	81.997.808
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(47.525.820)	(48.160.147)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.256.422	3.085.123
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.676.918	1.729.360
Chi phí khác		(205.603)	(269.907)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.337.954	1.968.711
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.329.018)	(14.727.086)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(1.500.561)	(1.573.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		27.683.452	24.050.607
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(91.283.259)	(60.680.120)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.320.366)	1.061.676
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.477.370)	22.721.999
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(188.546)	247.596
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(61.586.214)	(71.531.023)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(8.758.783)	(2.706.866)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(9.951.980)	(10.473.502)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		62.053.130	61.048.848
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		8.002.734	47.393.260
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.916.553)	(3.759.153)
Tăng tiền gửi của khách hàng		66.969.109	72.880.781
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		10.849.994	23.714.586
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(158.130)	(430.129)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(21.691.804)	(78.750.497)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(2.220)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.546.677)	24.419.335

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	2019 <i>triệu đồng</i>	2018 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(378.539)	(1.006.229)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		389.844	6.084
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(251.854)	(5.037)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		304.905	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		367.593	374.238
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		431.949	(630.944)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		586.882	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(26.124)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		560.758	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(553.970)	23.788.391
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		155.544.719	131.707.327
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		55.995	49.001
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	155.046.744	155.544.719

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân sự, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.105 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 24.197 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02 tháng 11 năm 2018	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("*Thông tư 02*") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("*Thông tư 09*").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán Nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhận sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.16.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chờ phân bổ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhưng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm TC hiện tại} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} & \times & \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} & \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} & \times & \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu bồi thường (tính bằng số ngày).
 - ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} & \times & \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} & \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} & \times & \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
 - ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPIs được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn cổ phần*

4.25.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 *Các quỹ dự trữ*

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	7.327.399	5.763.833
Tiền mặt bằng ngoại tệ	922.422	1.211.753
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	19.817
Vàng tiền tệ	12.074	10.467
Vàng phi tiền tệ	-	16
Kim loại quý, đá quý khác	20.831	22.461
	8.282.726	7.028.347

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	21.219.322	19.753.319
- Bằng ngoại tệ	3.654.392	3.428.889
	24.873.714	23.182.208

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,8%/năm và 0%/năm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 1% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 6% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	59.830.519	67.777.391
- Bằng VND	54.755.345	60.142.796
- Bằng ngoại tệ	5.075.174	7.634.595
Tiền gửi có kỳ hạn	63.254.239	58.499.455
- Bằng VND	34.938.860	38.469.817
- Bằng ngoại tệ	28.315.379	20.029.638
	123.084.758	126.276.846
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.804.080	3.730.710
Bằng ngoại tệ	499.680	504.456
	6.303.760	4.235.166
	129.388.518	130.512.012

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.557.999	62.734.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.137.327	2.183.108
Chứng khoán Chính phủ	2.363.665	1.276.084
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	111.318	575.179
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	662.344	331.845
Chứng khoán Vốn	913.918	946.374
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.476	21.491
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	890.442	924.883
Chứng khoán kinh doanh khác	-	150.079
Chứng chỉ quỹ	-	150.079
	4.051.245	3.279.561
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(225.871)	(147.726)
	3.825.374	3.131.835

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.137.327	2.183.108
Đã niêm yết	2.474.983	1.999.942
Chưa niêm yết	662.344	183.166
Chứng khoán Vốn	913.918	946.374
Đã niêm yết	559.962	560.945
Chưa niêm yết	353.956	385.429
Chứng khoán kinh doanh khác	-	150.079
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	150.079
	4.051.245	3.279.561

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	460.677	195.848
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45.185	(79.987)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	415.492	275.835
Giao dịch quyền chọn hàng hóa	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	9.035	85.318
	469.712	281.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	920.678.908	851.853.211
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.389.621	1.026.188
Cho thuê tài chính	2.785.755	2.486.941
Các khoản trả thay khách hàng	10.337	96.054
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	348.928	452.354
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.057.396	9.011.200
	935.270.945	864.925.948

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	918.780.095	846.022.474
Nợ cần chú ý	5.677.439	5.194.126
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.062.615	2.139.221
Nợ nghi ngờ	1.546.701	2.016.689
Nợ có khả năng mất vốn	7.204.095	9.553.438
	935.270.945	864.925.948

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	537.206.295	487.609.766
Nợ trung hạn	61.930.487	70.340.280
Nợ dài hạn	336.134.163	306.975.902
	935.270.945	864.925.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	trệu đồng	%	trệu đồng	%
Công ty Nhà nước	42.213.282	4,51	35.753.678	4,13
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	33.347.654	3,57	38.958.135	4,50
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	6.628.148	0,71	6.559.862	0,76
Công ty TNHH khác	210.675.358	22,53	192.470.350	22,25
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	35.845.575	3,83	32.583.840	3,77
Công ty Cổ phần khác	264.881.824	28,32	247.586.087	28,64
Công ty hợp danh	48.495	0,01	25.244	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	12.450.347	1,33	12.548.898	1,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.541.116	5,40	48.063.597	5,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.365.946	0,15	1.338.775	0,15
Hộ kinh doanh, cá nhân	274.787.877	29,37	246.593.889	28,51
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.553.548	0,17	2.173.765	0,25
Các thành phần kinh tế khác	931.775	0,10	269.828	0,03
	935.270.945	100	864.925.948	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Xây dựng	96.802.169	10,35	94.337.991	10,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	34.076.022	3,64	27.952.631	3,23
Sản xuất và gia công chế biến	236.237.449	25,26	233.772.041	27,03
Khai khoáng	16.943.774	1,81	18.643.873	2,16
Nông, lâm, thủy hải sản	39.074.667	4,18	35.792.236	4,14
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	22.358.726	2,39	19.628.064	2,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	293.911.523	31,43	254.030.031	29,36
Thương mại, dịch vụ	133.592.532	14,28	119.245.916	13,79
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	41.905.460	4,48	44.614.817	5,16
Các ngành khác	20.368.623	2,18	16.908.348	1,95
	935.270.945	100	864.925.948	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (trình bày lại)	6.768.218	6.291.746	13.059.964
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	89.614	8.554.899	8.644.513
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(8.758.783)	(8.758.783)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.857.832	6.087.862	12.945.694

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng (trình bày lại)	Dự phòng cụ thể triệu đồng (trình bày lại)	Tổng cộng triệu đồng (trình bày lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.944.758	2.358.065	8.302.823
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	823.460	4.188.222	5.011.682
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(254.541)	(254.541)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.768.218	6.291.746	13.059.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	96.755.014	88.187.442
Chứng khoán Nợ Chính phủ	44.898.960	41.709.054
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	34.998.124	24.007.410
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.857.930	22.470.978
Chứng khoán Vốn	376.615	398.902
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	398.902
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.292.424)	(460.192)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(168.306)	(117.473)
Dự phòng chung	(293.268)	(342.719)
Dự phòng cụ thể	(830.850)	-
	95.839.205	88.126.152

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.586.748	2.780.789
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	94.041
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	386.748	486.748
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(3.651)
Dự phòng chung	(2.901)	(3.651)
	2.583.847	2.777.138

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	12.781.245	13.426.803
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.589.018)	(2.230.000)
	6.192.227	11.196.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.295.925	40.682.714
Nợ cần chú ý	-	590.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	590.000	480.850
	41.885.925	41.753.564

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	460.192	2.233.651	2.693.843
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	832.232	4.358.268	5.190.500
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.292.424	6.591.919	7.884.343

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Vốn góp liên doanh (Thuyết minh 13.1)	3.018.057	2.906.452
Đầu tư dài hạn khác	264.652	412.645
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.692)
	3.282.709	3.317.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Vốn góp liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo Giá gốc quy đổi pháp VCSH triệu đồng			Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo Giá gốc quy đổi pháp VCSH triệu đồng		
		Tỷ lệ vốn góp			Tỷ lệ vốn góp	
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.018.057	50%	1.688.788	2.906.452	50%
	1.688.788	3.018.057		1.688.788	2.906.452	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản có định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	7.176.678	5.053.894	1.393.414	295.676	13.919.662
Mua sắm trong năm	54.666	163.360	166.891	25.749	410.666
Đầu tư XDCB hoàn thành	375.143	51.826	17.098	18.310	462.377
Thanh lý, nhượng bán	(26.068)	(37.213)	(30.347)	(3.352)	(96.980)
Phân loại lại	-	(1.071)	-	1.071	-
Tăng/(giảm) khác	(9.555)	126.476	4.196	760	121.877
Số dư cuối năm	7.570.864	5.357.272	1.551.252	338.214	14.817.602
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.993.441	4.532.603	974.771	224.195	7.725.010
Khấu hao trong năm	273.711	297.048	128.650	47.460	746.869
Thanh lý, nhượng bán	(4.235)	(35.257)	(29.115)	(3.148)	(71.755)
Phân loại lại	-	(39)	-	39	-
Tăng/(giảm) khác	234	(6.378)	363	877	(4.904)
Số dư cuối năm	2.263.151	4.787.977	1.074.669	269.423	8.395.220
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	5.183.237	521.291	418.643	71.481	6.194.652
Tại ngày cuối năm	5.307.713	569.295	476.583	68.791	6.422.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (<i>trình bày lại</i>)	4.504.749	1.942.646	6.447.395
Mua trong năm	6.020	1.812	7.832
Thanh lý, nhượng bán	(425.270)	(1.904)	(427.174)
Tăng khác	5.748	268.525	274.273
Số dư cuối năm	4.091.247	2.211.079	6.302.326
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (<i>trình bày lại</i>)	293.473	1.208.712	1.502.185
Khấu hao trong năm	39.218	194.454	233.672
Thanh lý, nhượng bán	(5.723)	(681)	(6.404)
Giảm khác	(1.720)	-	(1.720)
Số dư cuối năm	325.248	1.402.485	1.727.733
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (<i>trình bày lại</i>)	4.211.276	733.934	4.945.210
Tại ngày cuối năm	3.765.999	808.594	4.574.593

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)</i>
Các khoản phải thu nội bộ	285.104	445.907
Các khoản phải thu bên ngoài	15.275.062	14.051.703
<i>Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu</i>	-	136.488
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.730.014	5.865.048
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.247.938	5.144.184
- Các công trình khu vực miền Trung	304.640	559.290
- Các công trình khu vực miền Nam	177.436	161.574
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.059.318	1.378.835
	22.349.498	21.741.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)
Vật liệu và công cụ	130.007	167.506
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.398.502	3.175.473
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	-	907
Tài sản Có khác	108.401	61.889
	3.636.910	3.404.868

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(17.242)	(15.427)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	907	2.722
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(907)	(1.815)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(907)	(1.815)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	-	907

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	2.616.734	3.394.517
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.609.776	3.387.559
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	67.986.159	59.205.642
Bằng VND	67.986.159	59.204.977
Bằng ngoại tệ	-	665
	70.602.893	62.600.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	41.418.294	45.929.817
Bằng VND	40.981.731	45.506.583
Bằng ngoại tệ	436.563	423.234
Tiền gửi có kỳ hạn	41.119.746	28.012.107
Bằng VND	35.846.997	24.662.300
Bằng ngoại tệ	5.272.749	3.349.807
	82.538.040	73.941.924

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Bằng VND	3.500.812	4.244.314
Bằng ngoại tệ	23.444.207	33.213.374
	26.945.019	37.457.688

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	146.420.659	124.039.627
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	120.166.477	99.241.853
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.254.182	24.797.774
Tiền gửi có kỳ hạn	740.861.362	694.572.398
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	712.001.684	665.347.621
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.859.678	29.224.777
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.336.638	4.067.540
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.507.119	2.471.786
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	829.519	1.595.754
Tiền gửi ký quỹ	3.166.569	3.136.554
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.815.590	2.800.123
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	350.979	336.431
	892.785.228	825.816.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	134.000.840	15,01	144.282.240	17,47
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	18.924.304	2,12	32.455.154	3,93
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, vốn Nhà nước trên 50%	967.114	0,11	1.475.933	0,18
Công ty TNHH khác	34.231.510	3,83	27.192.508	3,29
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	38.090.520	4,27	23.934.107	2,90
Công ty Cổ phần khác	55.567.154	6,22	53.066.664	6,42
Công ty hợp danh	3.657.234	0,41	2.641.632	0,32
Doanh nghiệp tư nhân	4.322.656	0,48	2.201.924	0,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	72.930.412	8,17	57.591.086	6,97
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	451.800	0,05	170.954	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	472.022.908	52,87	435.144.186	52,70
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	35.154.926	3,94	30.154.319	3,65
Thành phần kinh tế khác	22.463.850	2,52	15.505.412	1,88
	892.785.228	100	825.816.119	100

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	750.505	849.358
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.025.394	5.084.671
	5.775.899	5.934.029

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	57.065.477	46.215.482
Mệnh giá	57.065.477	46.215.482
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	876	877
Mệnh giá	876	877
	57.066.353	46.216.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Kỳ phiếu triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu vô danh triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu hữu danh triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	197	-	-	-	197
- <i>Bằng VND</i>	197	-	-	-	197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	5.550.000	19.450.890	25.001.056
- <i>Bằng VND</i>	-	166	5.550.000	19.450.014	25.000.180
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-	-	876	876
Từ 5 năm trở lên	-	-	32.065.100	-	32.065.100
- <i>Bằng VND</i>	-	-	32.065.100	-	32.065.100
Số dư cuối năm	197	166	37.615.100	19.450.890	57.066.353

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)</i>
Các khoản phải trả nội bộ	3.472.757	2.714.687
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	5.519.040	24.543.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330.366	1.504.821
	9.322.163	28.763.344

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)</i>
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.477.465	20.933.729
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	150.451	131.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả/(phải thu)	619.096	(32.586)
Các khoản chờ thanh toán khác	1.483.731	1.410.283
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	635.988	610.398
Thuế và phí phải trả	311.302	226.737
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	92.380	90.046
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.008	6.005
Chuyển tiền phải trả	250.237	860.339
Các khoản phải trả khác	492.382	306.943
	5.519.040	24.543.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	23.490	466.966	470.053	20.403
Thuế TNDN	(169.074)	2.288.731	1.500.561	619.096
Các loại thuế khác	125.220	714.134	709.925	129.429
	(20.364)	3.469.831	2.680.539	768.928

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(trừ)	11.780.993	6.558.633
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(305.360)	(229.761)
- Lợi nhuận của công ty con	(618.607)	(702.521)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(103.895)	(110.883)
- Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	118.875	146.254
- Khác	16.883	36.289
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	10.888.889	5.698.011
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	2.177.778	1.139.602
Chi phí thuế TNDN của công ty con	108.774	132.976
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.286.552	1.272.578
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả đầu năm	(169.074)	131.590
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.500.561)	(1.573.255)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	2.179	13
Thuế TNDN phải trả/(được hoàn) cuối năm	619.096	(169.074)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát triệu đồng	Tổng công trị giá triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	37.234.046	8.974.710	-	2.597.498	4.823.006	55.835	550.601	9.233.969	295.618	63.765.283
Lợi nhuận thuần trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	5.274.803 (834.425)	2.443 (1.833)	5.277.246 (1.833)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	276.179	547.499	10.747	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(1.702.564)	-	(1.702.564)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	66.404	-	-	-	-	(66.404)	-	-
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	49.001	(49.001)	-	-
Phân loại lại	-	-	141.066	(141.066)	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	(12)	-	-	(1.440)	(641)	-	(19.702)	(3)	(21.798)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	37.234.046	8.974.698	207.470	2.732.611	5.369.065	65.941	599.602	11.836.676	296.225	67.316.334
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.461.267 (1.443.104)	15.722	9.476.989
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	477.851	954.582	10.671	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	(41.812)	(2.927)	(44.739)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	308.438	-	-	-	-	-	278.444	586.882
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	26.412	-	-	26.412
Sử dụng quỹ DPTC để xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	(2.220)	-	-	-	-	(2.220)
Trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.124)	(26.124)
Điều chỉnh khác	-	(15)	-	-	1.022	538	-	19.656	83	21.284
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.234.046	8.974.683	515.908	3.210.462	6.322.449	77.150	626.014	19.832.683	561.423	77.354.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	9.461.267	5.274.803
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến	(1.848.981)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.612.286	5.274.803

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.723.404.556	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND/Cổ phiếu	2018 VND/Cổ phiếu (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.044	1.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	3.121.356	2.240.484
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	71.594.789	61.328.093
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	6.509.878	8.940.971
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	645.543	650.154
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	270.906	236.292
Thu khác từ hoạt động tín dụng	600.299	473.872
	82.742.771	73.869.866

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	44.391.837	40.920.955
Trả lãi tiền vay	1.100.375	1.971.206
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.680.910	2.218.639
Chi phí hoạt động tín dụng khác	370.612	6.547.234
	49.543.734	51.658.034

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.888.130	5.963.790
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.284.133	2.626.613
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	131.427	51.398
Thu phí khác	4.472.570	3.285.779
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.832.752)	(3.193.013)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.827.293)	(1.547.393)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(133.299)	(47.405)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(301.880)	(282.232)
Chi khác	(1.570.280)	(1.315.983)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.055.378	2.770.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.488.757	2.249.446
Thu về kinh doanh ngoại tệ	960.754	901.498
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.463.386	890.449
Thu về kinh doanh vàng	3.064.617	457.499
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.924.457)	(1.539.577)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(64.166)	(167.113)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(800.196)	(916.742)
Chi về kinh doanh vàng	(3.060.095)	(455.722)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.564.300	709.869

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	463.490	428.139
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.782)	(82.399)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78.144)	(74.265)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	365.564	271.475

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.975	105.868
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.221)	(32.839)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(831.482)	145.292
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(790.728)	218.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.337.954	1.968.711
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	408.870	542.512
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	139.813	6.084
Thu nhập khác	470.793	397.006
Chi phí cho hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(377.461)	(450.370)
Chi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(1.823)	(5.037)
Chi phí khác	(480.711)	(569.891)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.497.435	1.889.015

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng
Thu từ chứng khoán Vốn	9.428	8.180
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	358.165	255.175
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	103.895	110.883
Thu từ thanh lý, thoái vốn đầu tư	156.912	-
	628.400	374.238

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (trình bày lại)
Chi phí thuế, lệ phí và phí	21.180	27.769
Chi phí cho nhân viên	9.434.827	7.345.648
Chi lương và phụ cấp	7.769.361	5.822.268
Các khoản chi đóng góp theo lương	556.683	550.848
Chi trợ cấp	2.994	14.320
Chi khác	1.105.789	958.212
Chi về tài sản	2.280.260	2.350.109
Khấu hao tài sản cố định	980.541	1.045.077
Chi khác về tài sản	1.299.719	1.305.032
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.950.282	3.293.825
Chi công tác phí	169.947	222.664
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	33.359	52.604
Chi khác cho hoạt động quản lý	2.746.976	3.018.557
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	663.368	629.513
Chi phí dự phòng	384.945	437.176
	15.734.862	14.084.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.282.726	7.028.347
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	24.873.714	23.182.208
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	59.830.519	67.777.391
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	62.059.785	57.556.773
	155.046.744	155.544.719

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>2019</i>	<i>2018 (trình bày lại)</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	24.105	24.197
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	7.769.361	5.822.268
2. Thu nhập khác	356.255	321.540
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.125.616	6.143.808
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	27,14	20,42
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	28,38	21,55

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng (trình bày lại)
Bất động sản	1.280.623.861	1.081.899.099
Động sản	66.317.982	75.665.024
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	143.377.428	129.677.028
Tài sản khác	496.795.576	489.774.872
	1.987.114.847	1.777.016.023

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	24.873.714	23.182.208
		Tiền vay NHNN	2.616.734	3.394.517
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina	4.015.808	4.011.795
		Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	4.044.912	4.040.635

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2019 triệu đồng</i>	<i>2018 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	1.691.506	2.425.677
		Giảm tiền vay NHNN	(777.783)	(712.764)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina	4.013	4.010
		Tăng tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	4.277	29.015

Bên liên quan là cá nhân

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*)	Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng.

(*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 và các văn bản khác có liên quan của các công ty con.

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phát sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	931.818.363	1.036.777.145	86.407.609	469.712	116.550.867
Nước ngoài	9.756.342	6.532.282	157.184	-	-
	941.574.705	1.043.309.427	86.564.793	469.712	116.550.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	93.937.633	2.820.803	3.374.765	(520.248)	99.612.953
1. Doanh thu lãi	82.310.757	471.311	108.634	(147.931)	82.742.771
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	82.304.484	451.234	107.494	(120.441)	82.742.771
- Doanh thu lãi từ nội bộ	6.273	20.077	1.140	(27.490)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.799.170	2.270.662	8.557	(190.259)	7.888.130
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	5.827.706	78.830	3.257.574	(182.058)	8.982.052
II. Chi phí	(69.284.519)	(2.548.266)	(3.346.942)	351.298	(74.828.429)
1. Chi phí lãi	(49.529.654)	(105.484)	(56.527)	147.931	(49.543.734)
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(49.498.945)	(15.550)	(56.407)	27.168	(49.543.734)
- Chi phí lãi từ nội bộ	(30.709)	(89.934)	(120)	120.763	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(957.908)	(10.249)	(12.384)	-	(980.541)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(18.796.957)	(2.432.533)	(3.278.031)	203.367	(24.304.154)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.653.114	272.537	27.823	(168.950)	24.784.524
Chi phí dự phòng rủi ro	(12.995.835)	2.736	429	(10.861)	(13.003.531)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	11.657.279	275.273	28.252	(179.811)	11.780.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.223.560)	(53.040)	(9.952)	-	(2.286.552)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(272)	(17.180)	-	(17.452)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	9.433.719	221.961	1.120	(179.811)	9.476.989
III. Tài sản	1.237.114.844	6.879.672	2.946.811	(6.229.852)	1.240.711.475
1. Tiền mặt	8.247.742	942	34.042	-	8.282.726
2. Tài sản có định	10.850.245	82.389	64.341	-	10.996.975
3. Tài sản khác	1.218.016.857	6.796.341	2.848.428	(6.229.852)	1.221.431.774
IV. Nợ phải trả	1.161.321.168	3.742.167	1.689.074	(3.395.752)	1.163.356.657
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.158.851.681	2.432.372	1.658.429	(3.388.949)	1.159.553.533
2. Nợ phải trả nội bộ	2.469.487	1.309.795	30.645	(6.803)	3.803.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng				
	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	8.926.323	401.658	2.632.823	(179.811)	11.780.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.232.367)	(1.569)	(52.616)	-	(2.286.552)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(17.452)	-	-	-	(17.452)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.676.504	400.089	2.580.207	(179.811)	9.476.989
Tài sản bộ phận	711.352.558	384.210.148	151.378.621	(6.229.852)	1.240.711.475
Nợ phải trả bộ phận	643.027.757	376.355.558	147.369.094	(3.395.752)	1.163.356.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn là một trong những đơn vị tiên phong nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Từ năm 2013, Ngân hàng đã bắt đầu nghiên cứu và từng bước triển khai các chuẩn mực của Hiệp ước Basel theo lộ trình. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội từ ngày 01/01/2019 và chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Trong năm 2020, Ngân hàng sẽ tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN, Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ 01/01/2020) và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► **Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	530.988	210.133	102.529	339.645	1.183.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	5.146.451	1.852.482	1.444.172	6.864.450	15.307.555
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	590.000	590.000
	5.146.451	1.852.482	1.444.172	7.454.450	15.897.555

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn					Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng	
	Không chịu lãi triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng				
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.282.726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.282.726
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.873.714	-	-	-	-	-	-	-	-	24.873.714
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	102.862.661	24.745.857	1.268.000	512.000	-	-	-	-	-	129.388.518
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.051.245	-	-	-	-	-	-	-	-	4.051.245
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	469.712	-	-	-	-	-	-	-	-	469.712
Cho vay khách hàng (*)	-	10.813.411	379.769.979	259.416.799	211.468.782	57.049.706	9.764.628	1.310.201	-	-	-	935.270.945
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	590.000	3.564.564	9.170.993	6.635.239	12.082.002	57.521.779	22.558.430	-	-	-	112.499.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.282.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.282.709
Tài sản cố định	10.996.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.996.975
Tài sản Có khác (*)	32.662.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.662.294
Tổng tài sản	55.601.319	11.403.411	515.591.875	283.333.649	219.372.021	69.643.708	67.286.407	23.868.631	1.261.778.460			
Nợ phải trả												
Các khoản nợ NHNN	-	-	41.858.341	27.015.097	637.176	1.092.279	-	-	-	-	-	70.602.893
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	80.836.237	20.986.679	6.146.752	1.471.745	41.646	-	-	-	-	109.483.059
Tiền gửi của khách hàng	-	-	382.425.407	177.622.468	157.477.117	164.850.790	10.305.335	104.111	-	-	-	892.785.228
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	1.212.000	1.668.024	-	2.895.875	-	-	-	-	5.775.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.900.000	2.001.253	30.165.100	-	-	-	-	57.066.353
Các khoản nợ khác (*)	27.157.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.157.537
Tổng nợ phải trả	27.157.537	-	505.119.985	226.836.244	190.829.069	169.416.067	43.407.956	104.111	1.162.870.969			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	28.443.782	11.403.411	5.677.439	66.497.405	28.542.952	(99.772.359)	23.878.451	23.764.520	98.907.491			
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	28.443.782	11.403.411	5.677.439	66.497.405	28.542.952	(99.772.359)	23.878.451	23.764.520	98.907.491			

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR, ...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.332	773.812	53.183	955.327
Tiền gửi tại NHNN	-	3.654.392	-	3.654.392
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	253.603	31.740.146	1.896.484	33.890.233
Cho vay khách hàng (*)	135.347	71.867.898	3.676.010	75.679.255
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	-	1.688.788
Tài sản Có khác (*)	2.112.791	12.619.796	497.055	15.229.642
Tổng tài sản	2.630.073	122.344.832	6.122.732	131.097.637
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	221.151	28.435.478	496.890	29.153.519
Tiền gửi của khách hàng	1.382.088	54.745.995	166.275	56.294.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	796.825	38.786.275	431.432	40.014.532
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	174.454	4.845.473	5.467	5.025.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	876	-	876
Các khoản nợ khác (*)	47.579	1.337.372	7.636	1.392.587
Tổng nợ phải trả	2.622.097	128.151.469	1.107.700	131.881.266
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.976	(5.806.637)	5.015.032	(783.629)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.976	(5.806.637)	5.015.032	(783.629)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.282.726	-	-	-	-	8.282.726
Tiền gửi tại NHNN	-	24.873.714	-	-	-	-	24.873.714
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	102.862.661	24.745.857	1.780.000	-	-	129.388.518
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.051.245	-	-	-	-	4.051.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	469.712	-	-	-	-	469.712
Cho vay khách hàng (*)	10.813.411	50.599.128	192.747.559	323.425.506	138.460.127	213.547.775	935.270.945
Chứng khoán đầu tư (*)	590.000	2.538.509	2.393.281	15.219.203	66.523.686	25.234.943	112.499.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.282.709	3.282.709
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.996.975	10.996.975
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	32.662.294	32.662.294
Tổng tài sản	11.403.411	5.677.439	219.886.697	340.424.709	204.983.813	285.724.696	1.261.778.460
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	27.015.097	1.729.455	-	-	70.602.893
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	41.858.341	20.864.392	6.264.527	1.689.630	133.467	109.483.059
Tiền gửi của khách hàng	-	187.237.145	209.444.488	400.801.956	94.549.559	752.080	892.785.228
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.895.875	2.880.024	5.775.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	24.900.000	2.101.253	30.065.100	57.066.353
Các khoản nợ khác (*)	-	9.860.138	3.960.131	6.768.532	5.975.757	592.979	27.157.537
Tổng nợ phải trả	-	319.486.667	261.284.108	440.464.470	107.212.074	34.423.650	1.162.870.969
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.403.411	5.677.439	(41.397.411)	(100.039.761)	97.771.739	251.301.046	98.907.491

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.282.726	-	-	-	-	8.282.726	8.282.726
Tiền gửi tại NHNN	24.873.714	-	-	-	-	24.873.714	24.873.714
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	129.388.518	-	-	129.388.518	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.051.245	-	-	-	-	4.051.245	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	469.712	-	-	-	-	469.712	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	935.270.945	-	-	935.270.945	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	97.131.629	-	97.131.629	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	15.367.993	-	-	-	15.367.993	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	264.652	-	264.652	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	32.617.889	-	-	32.617.889	(*)
	37.677.397	15.367.993	1.097.277.352	97.396.281	-	1.247.719.023	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	70.602.893	70.602.893	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	109.483.059	109.483.059	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	892.785.228	892.785.228	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	5.775.899	5.775.899	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	57.066.353	57.066.353	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	26.344.203	26.344.203	(*)
	-	-	-	-	1.162.057.635	1.162.057.635	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu năm theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTN)	31/12/2018 Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh
Cho vay khách hàng	851.865.984	851.917.565	(51.581)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(13.059.964)	(13.008.383)	(51.581)
Tài sản cố định	11.139.862	11.114.537	25.325
Tài sản cố định hữu hình	6.194.652	6.193.312	1.340
- Nguyên giá TSCĐ	13.919.662	13.925.207	(5.545)
- Hao mòn TSCĐ	(7.725.010)	(7.731.895)	6.885
Tài sản cố định vô hình	4.945.210	4.921.225	23.985
- Nguyên giá TSCĐ	6.447.395	6.424.369	23.026
- Hao mòn TSCĐ	(1.502.185)	(1.503.144)	959
Tài sản Có khác	31.730.749	31.849.567	(118.818)
Các khoản phải thu	21.741.493	21.556.765	184.728
Các khoản lãi, phí phải thu	6.593.324	6.901.214	(307.890)
Tài sản Có khác	3.404.868	3.400.524	4.344
TỔNG TÀI SẢN	1.164.289.661	1.164.434.735	(145.074)
Các khoản nợ khác	45.007.049	45.012.940	(5.891)
Các khoản lãi, phí phải trả	15.820.561	15.820.192	369
Các khoản phải trả và công nợ khác	28.763.344	28.772.169	(8.825)
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	423.144	420.579	2.565
Tổng Nợ phải trả	1.096.973.327	1.096.979.218	(5.891)
Vốn và các quỹ	67.316.334	67.455.517	(139.183)
Lợi nhuận chưa phân phối	11.836.676	11.975.822	(139.146)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	296.225	296.262	(37)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.164.289.661	1.164.434.735	(145.074)

Trích từ Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTN)	31/12/2018 Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	52.935.903	52.940.203	(4.300)
Bảo lãnh khác	57.429.323	57.634.431	(205.108)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Điều chỉnh
	Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.869.866	74.176.120	(306.254)
Thu nhập lãi thuần	22.211.832	22.518.086	(306.254)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.963.790	5.954.421	9.369
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.193.013)	(3.186.894)	(6.119)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.770.777	2.767.527	3.250
Thu nhập từ hoạt động khác	2.914.313	2.903.224	11.089
Chi phí hoạt động khác	(1.025.298)	(1.024.814)	(484)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.889.015	1.878.410	10.605
Chi phí hoạt động	(14.084.040)	(14.256.251)	172.211
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.361.487	14.481.675	(120.188)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.802.854)	(7.751.273)	(51.581)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.558.633	6.730.402	(171.769)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.272.578)	(1.305.164)	32.586
Chi phí thuế TNDN	(1.281.387)	(1.313.973)	32.586
Lợi nhuận sau thuế	5.277.246	5.416.429	(139.183)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.443	2.480	(37)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	5.274.803	5.413.949	(139.146)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.417	1.454	(37)

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
USD	23.167	23.195
EUR	26.164	26.587
GBP	30.450	29.537
CHF	23.938	23.544
JPY	213,52	210,69
SGD	17.265	17.023
CAD	17.874	17.034
AUD	16.350	16.392
NZD	15.598	16.364
THB	748,09	715,47
SEK	2.480	2.589
NOK	2.635	2.667
DKK	3.492	3.552
HKD	2.933	2.962
CNY	3.326	3.372
KRW	20,46	21,08
LAK	2,82	2,74
MYR	5.329	5.329

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
 Trưởng phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồng Vân
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

